EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

TÂN AN

SHEET 6230 II
SERIES L7014

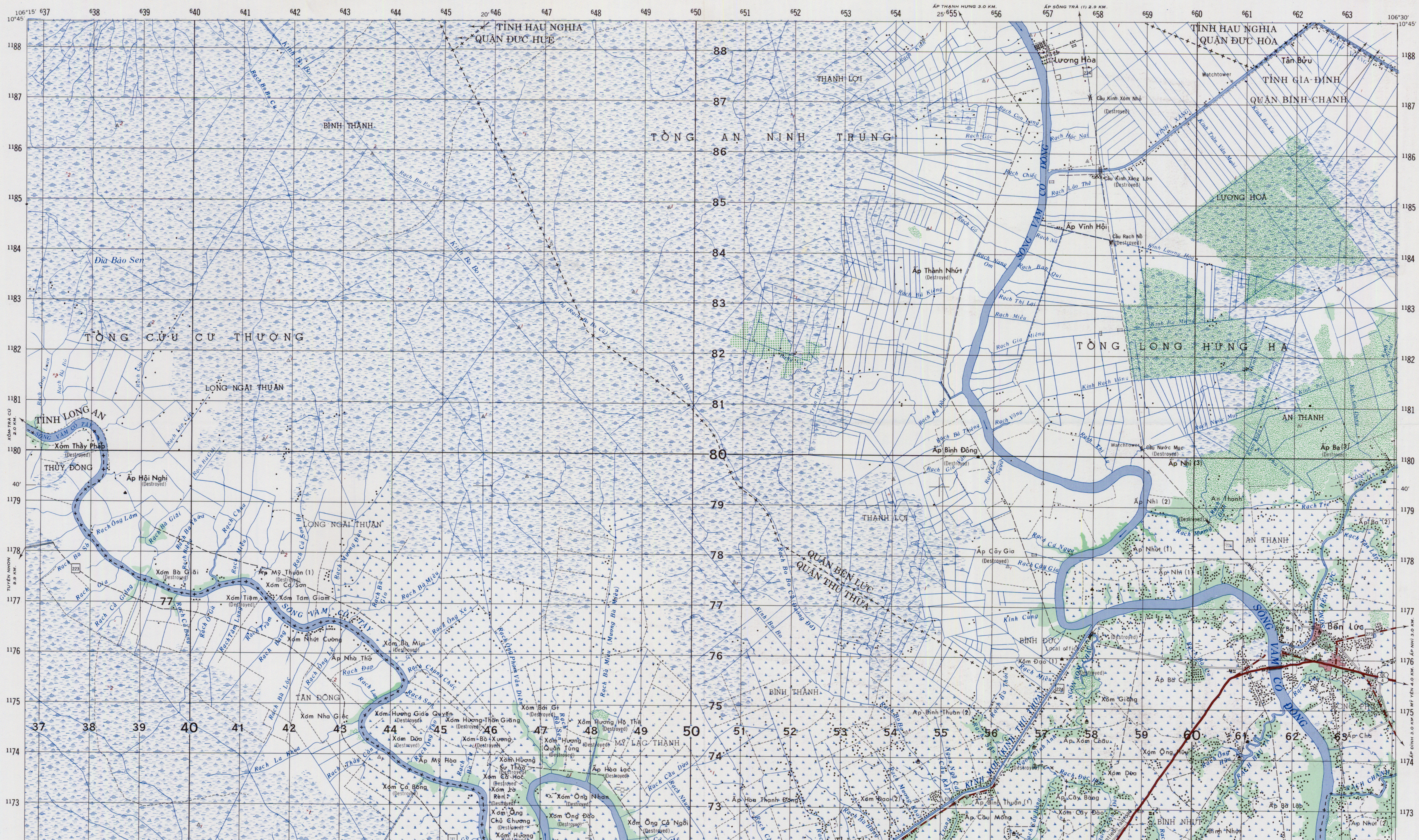
106°15′ 637
638
639
640
641
642
643
644
645
20′ 646
647
648
649
650
651
652
653
654
25′ 655
656
657
658
659
660
661
662
663
106°30′
10°45′
ẤP THẠNH HƯNG 3.0 KM.
ẤP SÔNG TRÀ (1) 2.9 KM.
TỈNH HAU NGHIA
QUẬN ĐỨC HUỆ
TỈNH HAU NGHIA
QUẬN ĐỨC HÒA
Tân Bửu
Watchtower
TỈNH GIA-ĐỊNH
QUẬN BÌNH-CHANH
Lương Hòa
Cầu Kinh Xóm Nhỏ (Destroyed)
BÌNH THẠNH
THẠNH LỢI
TỔNG AN NINH TRUNG
Cầu Kinh Xáng Lớn (Destroyed)
LƯƠNG HOÀ
Ấp Vĩnh Hội
Cầu Rạch Nồ (Destroyed)
Đìa Bào Sen
Ấp Thành Nhứt (Destroyed)
TỔNG CỬU CƯ THƯỢNG
TỔNG LONG HƯNG HẠ
LONG NGÃI THUẬN
TỈNH LONG AN
SÔNG VÀM CỎ TÂY
SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG
Xóm Thầy Pháp (Destroyed)
THỦY ĐÔNG
Ấp Hội Nghị (Destroyed)
Ấp Bình Đông (Destroyed)
Watchtower
Cầu Nước Mục (Destroyed)
Ấp Nhì (3)
AN THANH
Ấp Ba (3) (Destroyed)
Ấp Nhì (2)
An Thạnh
THẠNH LỢI
Ấp Cây Gia (Destroyed)
Ấp Nhứt (1)
Ấp Nhì (1)
QUẬN BẾN LỨC
QUẬN THỦ THỪA
Xóm Bà Giãi (Destroyed)
Ấp Mỹ Thuận (1) (Destroyed)
Xóm Cá Sơn
Xóm Tiệm (Destroyed)
Xóm Tám Giam
Xóm Nhứt Cường
Xóm Bà Mía (Destroyed)
Ấp Nhà Thờ
TÂN ĐÔNG
Xóm Nha Giếc
BÌNH ĐỨC
Bến Lức
Ấp Ba (1)
Xóm Đạo (1)
Ấp Ba Cụ
Xóm Giồng
BÌNH THẠNH
Xóm Hương Giáo Quyền
Xóm Hương Thần Giang
Xóm Bối Gi
Xóm Hương Hộ Thế
MỸ LẠC THẠNH
Xóm Dừa
Xóm Bồ Xương
Xóm Hương Quản Tùng
Ấp Mỹ Hòa
Xóm Hương Sư Thảo
Xóm Cá Học
Ấp Hòa Lạc
Xóm Cá Bông
Xóm Lò Rèn
Xóm Ông Nhan
Xóm Ông Chủ Chương
Xóm Ông Đạo
Xóm Ông Cả Ngãi
Xóm Hương Nghị Hưng
Ấp Trương Hòa
Xóm Cầu
Ấp Bình Thuận (2)
Ấp Xóm Chậu
Xóm Ông Hữu
Ấp Chà
Xóm Dừa
Ấp Hòa Thạnh Đông
Xóm Đạo (2)
Ấp Bình Thuận (1)
Ấp Cây Bàng
Ấp Cầu Móng
Xóm Cây Đào
Ấp Bà Lập
BÌNH NHỨT
Ấp Nhứt (2)
Thủ Thừa
Ấp Bình An
Ấp Bình Định (1)
Ấp Chợ
LONG ĐỊNH
Ấp Bãi Bọn
Ấp Chùa
Gò Đình
Ấp Kinh
Ấp Long Thạnh Đông
Xóm Cầu Kè
NHỊ BÌNH
Ấp Hòa Ai
Ấp Nha Hồ
Ấp Thủ
Ấp Rầy
Ấp Trương Keo
Ấp Mỹ Lạc
Ấp Ninh Thạnh (2)
Ấp Ninh Thạnh (1)
Xóm Chùa
BÌNH CHÁNH
Ấp Đình
Ấp Dừa
Ấp Bắc Đông
Ấp Kinh Bắc Đông
Ấp Đầm Thu
Ấp Bình Lương Tây
Ấp Đăng Mỹ
QUẬN TÂN TẠU
Kinh Bắc Đông (Kinh Lagrange)
BÌNH PHONG THẠNH
Ấp Bình Yên
Ấp An Lái
Ấp Mới
Chùa Đông An
Ấp Hòa An
Ấp Phú Thượng
Xóm Cơm
Mỹ An Phú
Ấp Bình Lương Đông
Ấp Bình Trương Đông
AN NHỰT TÂN
Ấp Phú Thượng
Gò Bà Hưng
Xóm Rạch Sậu
Xóm Tạm Việc
Xóm Cây Đa
Ấp Cầu Ngang
Ấp Bình Nghi
Ấp Bình Quới
Mỹ Bình
Ấp Thạnh Hòa
Ấp Bình Trương Tây
Ấp Bình Trị (2)
Ấp Nhơn Trị
Tân Hòa Đông
Xóm Trùm Hùng
Ấp Đạo Thạnh
HƯƠNG THỌ PHÚ
Ấp Thọ Cang (1)
Ấp Gò Kho
Ấp Tân Minh
Ấp Láng Cò
MỸ AN PHÚ
Ấp Phú Khương
Xóm Bà Hến
Ấp Hương Bình
Ấp Nhơn Thuận (2)
QUẾ MỸ THẠNH
Ấp Bình Phú (2)
Ấp Mỹ Thuận
Xóm Đèu Cá
Ấp Đình
Ấp Thọ Cang (2)
Ấp Bà Rịa
Ấp Nhơn Thuận (1)
Ấp Phú Hòa
Ấp Bình Định (2)
QUẬN TUYÊN NHƠN
QUẬN BẾN TRANH
Ấp Phú Nhuận (2)
Bình Xuân
Ấp Rạch Mượn
Ấp Nhơn Trị
Ấp Bình Phú (1)
Ấp Bình Duc (2)
Ấp Bình Hòa (3)
PHÚ MỸ
Ấp Phú Xuân
Chợ Thầy Yến
Ấp Lợi Phú
Ấp Lợi An
Ấp Cần Đốt
Ấp Nhơn Phú
Ấp Nhơn Hòa
Local office
NHƠN THẠNH TRUNG
LẠC TẤN
Ấp Bình Hòa (4)
Ấp Bình Hòa (2)
TỈNH KIẾN TƯỜNG
TỈNH ĐỊNH TƯỜNG
Ấp Rạch Chùa
Ấp Phú Nhuận (1)
RẠCH CHANH
Ấp Lợi Hòa
Tân An (2)
Ấp Bình Hòa (1)
Ấp Lợi Thuận
Xóm Bà Xe
Tân An
Xóm Rẫy
BÌNH LÃNG
Ấp Bình Điện
Ấp Tân Quới
Cầu Bà Nhan
LỢI BÌNH NHƠN
Ấp Bình Yên
Ấp Bình Sơn
Xóm Giồng
BÌNH LẬP
Ấp Bình Thanh (2)
Ấp Bình Đức (1)
Xóm Công Tương (Destroyed)
Ấp Dương Hòa
Xóm Chuối
Ấp Xuân Sanh
Ấp Bình Thủy
BÌNH TÂM
BÌNH QUỚI
Xóm Dầu
Ấp Bình An
QUẬN THỦ THỪA
QUẬN BÌNH PHƯỚC
QUẬN CẦN ĐƯỚC
HƯNG THẠNH MỸ
QUẬN SẮM GIANG
Xóm Kiến Vàng (Destroyed)
Xóm Chánh Dương
Ấp Dương Phú
Xóm Gối
Giồng Bà Hội
Ấp Bình Quang
Ấp An Thuận
Ấp Bình Cang
Ấp Bình Thạnh (1)
TÂN HÒA THẠNH
Ấp Tân Thới
Giồng Đình
Ấp An Hòa
Chợ Kỳ Sơn
Ấp Hưng Quới (Destroyed)
Ấp Chánh Bái Cần (Destroyed)
Ấp Tân Thạnh
Xóm Ông Phụng
Xóm Rạch Bàn
Bào Cây Trâm
Ấp Vĩnh Bình
AN VĨNH NGÃI
Ấp Bình Đông
Ấp Bình Thuận
Ấp Bình Xuyên
Ấp Phú Xuân
KHÁNH HẬU
Ấp Tân Thuận
Local office
Ấp Vĩnh Hòa (Destroyed)
Ấp Hòa Điều
Ấp Bình Trị (1)
KINH BÀ BÈO
10°30′
106°15′ 637000m. E.
1161000m. N.
CHỢ CŨ CHI 0.2 KM.
ẤP TÂN HÒA (1) 2.0 KM.
ẤP TRUNG HÒA 3.0 KM.
ẤP BÌNH PHÚ (1) 4.5 KM.
ẤP DỪA 2.5 KM.
ẤP TÂN NHO 3.7 KM.
ẤP TÂN THẠNH (1) 1.3 KM.
ẤN NHỰT TÂN 2.7 KM.
ẤP ĐỊNH 3.0 KM. MỸ YÊN 4.0 KM. ẤP NHI 3.0 KM.
XÓM TRÀ CŨ 2.0 KM.
TUYÊN NHƠN 9.9 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1; LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A; 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa* △
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần* + + + + + +
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh* — + — + — +
- Delegation boundary — *Ranh giới quận* — + — — +
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận* ◉ ◎
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già* 🟩
- Clear forest — *Rừng thưa* 🟩
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY .... 29TH ENGR BN (BT) 1970
NAMES DATA BY .... NGS, VIETNAM
CONTROL BY .... USAMSFE. NGS. VIETNAM
COMPILATION METHOD .... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY .... NIMA 6-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	hamlet
Bào	pond, swamp
Cầu	bridge
Kinh	canal
Ngọn	stream
Rạch	river, stream
Sông	river
Xóm	settlement

NSN 7643014023071
NIMA REF. NO. L701462302
ED. NO. 002

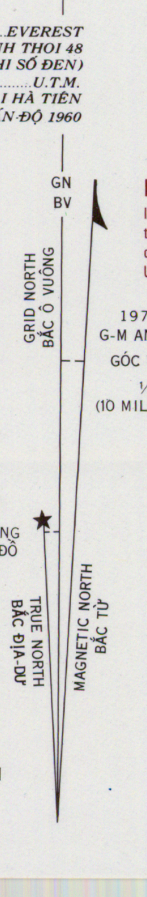
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
1970
G-M ANGLE
GÓC V-T
½°
(10 MILS;MIL)
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°15′ (4 MILS;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

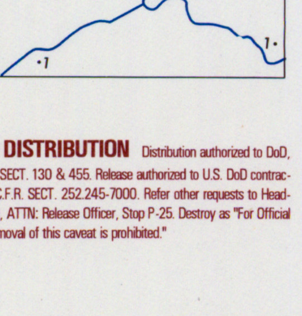

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

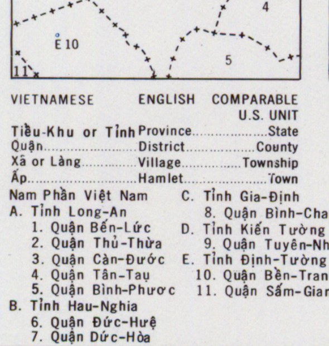
B 6
B 7
C 8
1
2
A
3
D 9
4
E 10
11
5

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

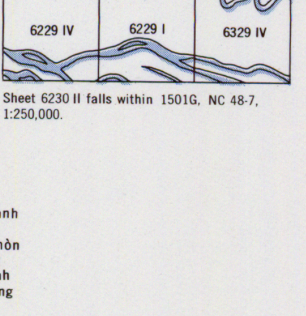
6230 IV
6230 I
6330 IV
6230 III
6230 II
6330 III
6229 IV
6229 I
6329 IV

Sheet 6230 II falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000.

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Long-An
  - 1. Quận Bến-Lức
  - 2. Quận Thủ-Thừa
  - 3. Quận Cần-Đước
  - 4. Quận Tân-Tạu
  - 5. Quận Bình-Phước
- B. Tỉnh Hau-Nghia
  - 6. Quận Đức-Huệ
  - 7. Quận Đức-Hòa
- C. Tỉnh Gia-Định
  - 8. Quận Bình-Chanh
- D. Tỉnh Kiến Tường
  - 9. Quận Tuyên-Nhơn
- E. Tỉnh Định-Tường
  - 10. Quận Bến-Tranh
  - 11. Quận Sầm-Giang

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1161000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
SAMPLE POINT: × 1	THÍ DỤ: × 1	
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	XS 50 4
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	73 7
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	XS504737
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48PXS504737